

Số: 610/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

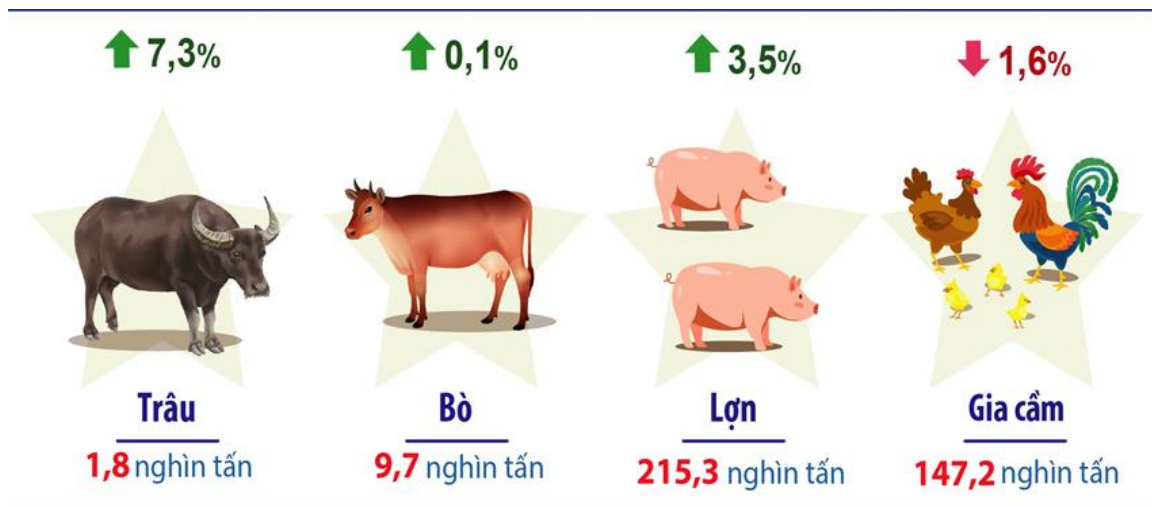
Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào thu hoạch lúa vụ Mùa, gieo trồng, chăm sóc cây màu vụ Đông và phát triển đàn gia súc, gia cầm, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm tăng cao dịp cuối năm. Đến trung tuần tháng Mười Một toàn Thành phố đã thu hoạch xong lúa vụ Mùa với diện tích đạt 74,8 nghìn ha, bằng 97,1% cùng kỳ năm 2021; năng suất lúa ước đạt 58,5 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ Mùa năm trước.

Về cây màu vụ Đông, tính đến giữa tháng Mười Một toàn Thành phố đã gieo trồng được hơn 4,1 nghìn ha ngô, bằng 71,4% cùng kỳ năm trước; 11,8 nghìn ha rau các loại, bằng 90,8%; 600 ha khoai lang, bằng 68,1%; 547 ha đậu tương, bằng 65,2%; 215 ha đậu, bằng 107%; 173 ha lạc, bằng 87,4%. Tiến độ gieo trồng cây màu vụ Đông đạt thấp do ảnh hưởng từ vụ Mùa năm nay thu hoạch chậm. Hiện các địa phương đang tích cực đẩy nhanh tiến độ gieo trồng, đảm bảo diện tích cây vụ Đông theo kế hoạch đã đề ra.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,4 nghìn con, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021; đàn bò 130,3 nghìn con, tương đương cùng kỳ; đàn lợn 1,42 triệu con¹, tăng 3,8%; đàn gia cầm 40,2 triệu con, tăng 0,5% (trong đó đàn gà đạt 27,2 triệu con, giảm 1,4%). Tính chung 11 tháng năm nay, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1,8 nghìn tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 9,7 nghìn tấn, tăng 0,1%; thịt lợn đạt 215,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; thịt gia cầm đạt 147,2 nghìn tấn, giảm 1,6% (thịt gà đạt 110,7 nghìn tấn, giảm 3,6%); trứng gia cầm đạt 2.495 triệu quả, tăng 5,9% (trứng gà 1.262 triệu quả, tăng 3,1%).

¹ Đàn lợn (không bao gồm lợn sữa) 1,26 triệu con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 11 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng; sản lượng gỗ khai thác tháng Mười Một ước đạt 2,3 nghìn m³, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 70 ste, tăng 4,5%. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 84 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt hơn 700 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 22,5 nghìn m³, giảm 4,9%; sản lượng củi khai thác đạt 698 ste, tăng 4,8%.

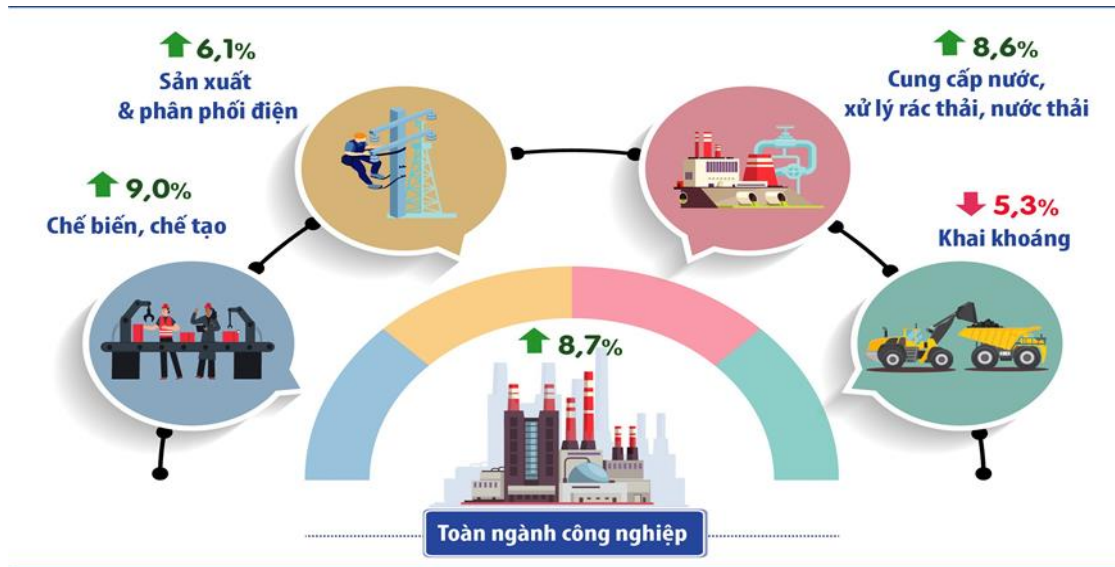
Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 10,8 nghìn tấn (chủ yếu là cá), tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,7 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác 125 tấn, giảm 0,8%. Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 107,9 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 106,3 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,6 nghìn tấn, giảm 0,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, các doanh nghiệp tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng cuối năm và dịp Tết. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tính tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,1% và tăng 9,4%; sản xuất và phân phối điện giảm 8,6% và tăng 6,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1% và tăng 7,8%; khai khoáng tăng 8,5% và tăng 1%. Tính chung 11 tháng năm 2022, chỉ số IIP tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,6%; khai khoáng giảm 5,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 so với cùng kỳ	11T/2022 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng cao		
Bộ phận thiết bị, điều khiển điện	158,3	180,4
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	124,3	158,0
Quần áo người lớn	162,7	154,8
SP vệ sinh cố định bằng gốm sứ	125,4	148,3
Sữa, kem chưa cô đặc	116,4	134,8
Máy biến thế điện	144,3	133,9
Bia các loại	124,8	121,4
Xe vận tải (trọng tải dưới 5 tấn)	101,3	120,8
Tủ lạnh dùng trong gia đình	112,3	116,6
Xe mô tô, xe máy dưới 250 cc	119,3	114,0
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	33,1	55,0
Trạm thu phát gốc	51,7	74,7
Quạt công suất dưới 125W	93,9	77,6
Cửa bằng plastic	80,9	80,0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	69,0	91,4

Trong 11 tháng năm nay, một số ngành có chỉ số IIP đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19%; sản xuất đồ uống tăng 17,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 13,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,1%; sản xuất trang phục tăng 11,6%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 11,4%. Tuy nhiên, một số ngành chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 11,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,1%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 1,7%.

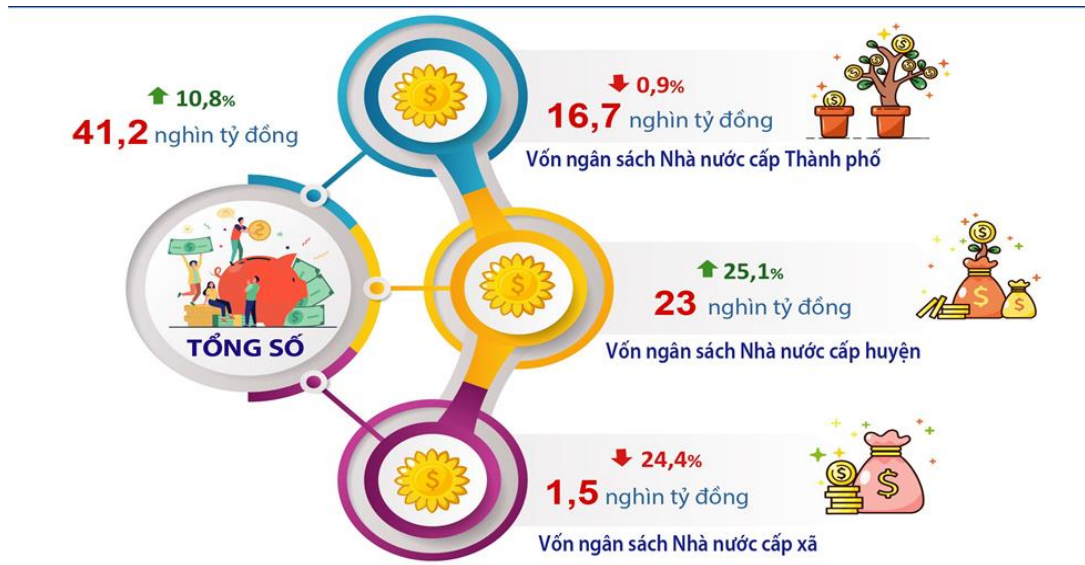
Lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười Một ước tính tăng 0,8% so với cuối tháng trước và tăng 1,4% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tương đương cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,7%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,2%; ngành khai khoáng giảm 2,9%. Một số ngành công nghiệp có lao động làm việc tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 10,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 14,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 4,6%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 3,3%; thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu tăng 87,7%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính đạt 4.709 tỷ đồng, tăng 7,5% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.734 tỷ đồng, tăng 7,1% và tăng 13,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 2.834 tỷ đồng, tăng 8,1% và giảm 4,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 141 tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 47,6%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện được 41,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 80,8% kế hoạch năm 2022. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 16,7 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9% và đạt 77,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 23 nghìn tỷ đồng, tăng 25,1% và đạt 82,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 24,4% và đạt 91,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, đoạn trên cao đang được Thành phố cùng chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng, phân đấu đưa vào sử dụng phục vụ người dân Thủ đô cuối năm 2022, đồng thời tiếp tục thực hiện đoạn đi ngầm theo kế hoạch.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Bao gồm cả tuyến đường bộ trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp mở rộng theo quy hoạch phần dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng với tổng chiều dài 5,4 km. Dự kiến công tác kiểm định, thử tải công trình và thẩm tra an toàn giao thông vào cuối năm 2022 để chính thức đưa vào khai thác trong quý I/2023.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Đến nay, đã giải ngân được 59% kế hoạch vốn, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào tháng 6/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và

quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 45,6% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Dự án hầm chui Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng: Khởi công ngày 06/10/2022, điểm đầu nối với dự án vành đai 2,5 đoạn Đàm Hồng - quốc lộ 1A, điểm cuối nối với đường Kim Đồng, quận Hoàng Mai. Với quy mô 4 làn xe, tổng chiều dài 890 m, trong đó 460 m đường hầm và 430 m đường dẫn. Đoạn qua hầm mỗi chiều 2 làn xe rộng 3,5 m/làn, đoạn ngoài hầm mỗi chiều 3 làn xe rộng 3,5 m/làn. Dự án có tổng mức đầu tư hơn 778 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau 3 năm.

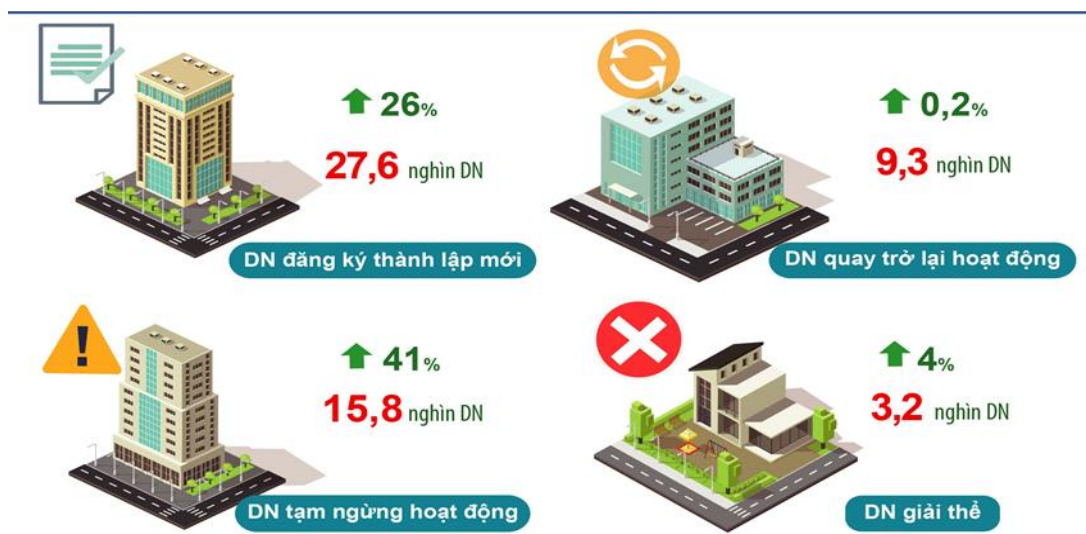
4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Một, Thành phố có hơn 2,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký đạt 27,8 nghìn tỷ đồng; thực hiện thủ tục giải thể cho 276 doanh nghiệp; có 978 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; 567 doanh nghiệp trở lại hoạt động. Cộng dồn 11 tháng năm 2022, Hà Nội có 27,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 312,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4%; thực hiện thủ tục giải thể cho 3,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 4%; 15,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 41%; 9,3 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 0,2%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 11 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Mười Một, thành phố Hà Nội có 42 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 20,7 triệu USD; có 18 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 217,2 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 26 lượt, đạt 20,4 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2022, toàn Thành phố thu hút 1.540 triệu USD vốn FDI, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đăng ký cấp mới 328 dự án với số vốn đạt 206 triệu USD; 181 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 791 triệu USD; 356 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 543 triệu USD.

5. Thương mại, dịch vụ, du lịch

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Mười Một, hưởng ứng Chương trình “Tháng Khuyến mại tập trung quốc gia 2022 - Vietnam Grand Sale 2022”, Hà Nội thực hiện nhiều chương trình như: “Hà Nội đêm không ngủ - HaNoi Midnight Sale”, sự kiện “Hà Nội Online xuống phố”, Tuần lễ hàng Việt, Hội chợ khuyến mại nhằm quảng bá, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, trái cây, nông sản các tỉnh, thành phố, đồng thời khai thác tiềm năng thị trường hàng hóa nội địa đang hồi phục tích cực để nâng cao tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong những tháng cuối năm, góp phần duy trì đà tăng trưởng ở mức cao của khu vực dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước tính đạt 60,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và tăng 7,6%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt trên 6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 16,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, giảm 5,7% và gấp 2,7 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 1,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 629,2 nghìn tỷ đồng, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 407,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,8% tổng mức và tăng 18,1% (doanh thu đá quý, kim loại quý tăng 35%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 32,4%; ô tô con tăng 22,9%; xăng dầu tăng 21,4%; hàng may mặc tăng 20%; hàng hóa khác tăng 23,7%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 74,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% và tăng 89,1% (dịch vụ lưu trú tăng 51,8%; dịch vụ ăn uống tăng 92%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và gấp 4,2 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 134,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,3% và tăng 22,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
11 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười Một ước tính đạt 1.429 triệu USD, tăng 5,8% so với tháng trước và giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 707 triệu USD, tăng 7,1% và giảm 16,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 722 triệu USD, tăng 4,5% và tăng 8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trong tháng giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 195 triệu USD, giảm 4,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 125 triệu USD, giảm 34,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 68 triệu USD, giảm 8,2%; hàng gốm sứ đạt 18 triệu USD, giảm 17,5%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 7 triệu USD, giảm 81,3%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 259 triệu USD, tăng 12%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 181 triệu USD, tăng 12,5%; xăng dầu đạt 94 triệu USD, tăng 15,4%; hàng nông sản đạt 85 triệu USD, tăng 4,2%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 41 triệu USD, tăng 1,2%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 15,4 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8,2 tỷ USD, tăng 7,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7,2 tỷ USD, tăng 16%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn 11 tháng tăng so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 2.331 triệu USD, tăng 18,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.265 triệu USD, tăng 21,2%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.846 triệu USD, tăng 2,9%; xăng dầu đạt 1.133 triệu USD, tăng 85,7%; hàng nông sản đạt 797 triệu USD, tăng 14,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 789 triệu USD, tăng 16,9%; hàng hóa khác đạt 3.850 triệu USD, tăng 6,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.353 triệu USD, giảm 5,4%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 278 triệu USD, giảm 28,3%; hàng gốm sứ đạt 199 triệu USD, giảm 2,4%; điện thoại và linh kiện đạt 120 triệu USD, giảm 57,7%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước tính đạt 3.502 triệu USD, tăng 7,1% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.824 triệu USD, tăng 6,5% và giảm 2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 678 triệu USD, tăng 9,7% và tăng 6,1%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 564 triệu USD, giảm 10,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 271 triệu USD, giảm 9,8%; sắt thép đạt 160 triệu USD, giảm 3,8%; kim loại đạt 92 triệu USD, giảm 6,1%; vải đạt 78 triệu USD, giảm 16%; sản phẩm hóa chất đạt 73 triệu USD, giảm 44,2%; hàng hóa khác đạt 1.190 triệu USD, giảm 6%. Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước là: Xăng dầu đạt 370 triệu USD, tăng 81,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 280 triệu USD, tăng 27,6%; chất dẻo đạt 147 triệu USD, tăng 22,4%; thức ăn gia súc đạt 90 triệu USD, tăng 32,7%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 56 triệu USD, tăng 10,2%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 37,3 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 30,2 tỷ USD, tăng 22,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7,1 tỷ USD, tăng 4,6%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5,9 tỷ USD, giảm 4,3%; xăng dầu đạt 4,8 tỷ USD, gấp 2,9 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,7 tỷ USD, tăng 14,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2,5 tỷ USD, tăng 4,1%; sắt thép đạt 1,8 tỷ USD, tăng 28,3%; chất dẻo đạt 1,4 tỷ USD, tăng 7,1%; sản phẩm hóa chất đạt 1,1 tỷ USD, giảm 9,2%; hàng hóa khác đạt 11,9 tỷ USD, tăng 18,3%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

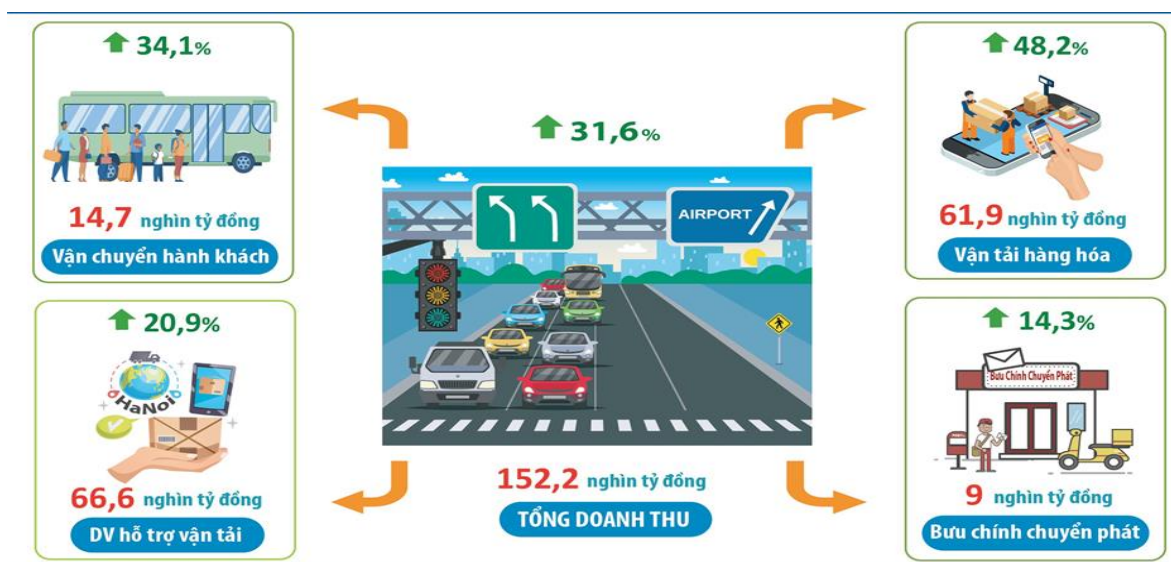
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Một ước đạt 26,5 triệu lượt người, tăng 1% so với tháng trước và gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 846 triệu lượt người.km, tăng 0,9% và tăng 83,2%; doanh thu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 76,3%. Tính chung 11 tháng năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 275,6 triệu lượt người, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8,3 tỷ lượt người.km, tăng 39,5%; doanh thu đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 34,1%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Một ước tính đạt 107,2 triệu tấn, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10,2 tỷ tấn.km, tăng 0,4% và tăng 20,2%; doanh thu ước tính đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 17%. Tính chung 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,1 tỷ tấn, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 107,7 tỷ tấn.km, tăng 48,4%; doanh thu đạt 61,9 nghìn tỷ đồng, tăng 48,2%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Mười Một ước tính đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu ước đạt 66,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Mười Một ước tính đạt 868 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 29,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu ước đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 11 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Du lịch

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội² ước đạt 285 nghìn lượt người, tăng 1,1% so với tháng trước và gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, khách du lịch đến Hà Nội đạt 2.229 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Mười Một ước đạt 180 nghìn lượt người, tăng 3,9% so với tháng trước và gấp 11,7 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, khách quốc tế đạt 952 nghìn lượt người, gấp 6 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 176,5 nghìn lượt người, gấp 3,1 lần; Nhật Bản 76,7 nghìn lượt người, gấp 3,8 lần; Mỹ 69,9 nghìn lượt người, gấp 9,8 lần; Trung Quốc 44,9 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần; Anh 51,4 nghìn lượt người, gấp 10,9 lần; Xin-ga-po 47,3 nghìn lượt người, gấp 49,8 lần; Pháp 41 nghìn lượt người, gấp 12,1 lần; Đức 32,8 nghìn lượt người, gấp 16,9 lần; Thái Lan 30,3 nghìn lượt người, gấp 12,9 lần; Ma-lai-xi-a đạt 31,9 nghìn lượt người, gấp 20,2 lần.

Khách nội địa tháng Mười Một ước đạt 105 nghìn lượt người, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, khách nội địa đạt 1.277 nghìn lượt người, tăng 57% so với cùng kỳ năm 2021.

Khách du lịch đến Hà Nội 11 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình kinh doanh khách sạn: Tính đến cuối tháng Mười Một, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 3,4 nghìn cơ sở lưu trú du lịch với hơn 64,8 nghìn phòng, trong đó có 598 khách sạn, căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,1 nghìn

² Khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

phòng, chiếm 17% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn. Trong tháng Mười Một, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt 47%, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao đạt 36,1%, tăng 14,7% so với cùng kỳ.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2022 giảm 0,46% so với tháng trước, tăng 2,99% so với tháng 12/2021 và tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 3,45% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Mười Một, 2/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giáo dục giảm mạnh 8,72% (tác động làm giảm CPI chung 0,69%) do các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn Hà Nội tiếp tục thực hiện giảm học phí năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,28% (tác động làm giảm CPI chung 0,09%) do giá các mặt hàng thực phẩm giảm 0,5%, các loại rau tươi, khô và chế biến đang vào mùa thu hoạch nên giá giảm 3,27%. Cũng trong tháng, 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm giao thông tăng 2,44% (tác động làm tăng CPI chung 0,24%) do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng 2 kỳ vào ngày 1/11 và ngày 11/11/2022 khiến bình quân trong tháng giá nhiên liệu tăng 5,61% so với tháng trước (giá xăng tăng 6,01%, giá dầu diesel tăng 5,26%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,29% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%) do giá gas tăng 4,67%, giá dầu hỏa tăng 7%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình cùng tăng 0,23%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,2%; các nhóm còn lại có CPI tăng nhẹ từ 0,04% - 0,05%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, CPI bình quân tăng 3,45% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó một số nhóm hàng tăng cao: Nhóm giao thông tăng 11,9%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,84%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,53%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,36%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,14%. Các nhóm có CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,12%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,89%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,45%; giáo dục tăng 0,13%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,34% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

CPI tháng Mười Một và bình quân 11 tháng năm 2022



Chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 1,8% so với tháng trước, tăng 1,2% so với tháng 12/2021 và tăng 0,84% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 1,99% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một tăng 3,23% so với tháng trước, tăng 8,21% so với tháng 12/2021 và tăng 9,03% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,64% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2022 ước thực hiện 308,5 nghìn tỷ đồng, đạt 99% dự toán pháp lệnh năm và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa 282,6 nghìn tỷ đồng, đạt 97,9% dự toán và tăng 3,2%; thu từ dầu thô 2,7 nghìn tỷ đồng, đạt 243,3% và tăng 41,3%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 23,2 nghìn tỷ đồng, đạt 106% và tăng 11,7%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 11 tháng năm 2022: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 52,9 nghìn tỷ đồng, đạt 91,4% dự toán và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 22 nghìn tỷ đồng, đạt 95,9% và tương đương cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 59,5 nghìn tỷ đồng, đạt 108,9% và tăng 2,6%; thuế thu nhập cá nhân 35,1 nghìn tỷ đồng, đạt 121,7% và tăng 21,2%; thu tiền sử dụng đất 11,7 nghìn tỷ đồng, đạt 58,7% và giảm 19,3%; thu lệ phí trước bạ 7,6 nghìn tỷ đồng, đạt 116,8% và tăng 15,8%; thu phí và lệ phí 16,2 nghìn tỷ đồng, đạt 95,3% và tăng 12,5%.

³ Theo báo cáo ngày 25/11/2022 của Sở Tài chính.

Chi ngân sách địa phương 11 tháng năm 2022 ước thực hiện 65 nghìn tỷ đồng, đạt 60,7% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển 27,5 nghìn tỷ đồng, đạt 53,8% dự toán và tăng 28,9%; chi thường xuyên 37,1 nghìn tỷ đồng, đạt 69,6% và tăng 2,5%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười Một, sau khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều chỉnh lãi suất điều hành, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất đồng thời có xu hướng tăng so với tháng trước, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,9 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,0 - 7,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,4 - 8,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 8,4 - 9,8%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến cuối tháng 11/2022, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.595 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 8,1% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.193 nghìn tỷ đồng⁴, tăng 0,3% và tăng 8,4%; phát hành giấy tờ có giá đạt 402 nghìn tỷ đồng, không thay đổi và tăng 5,3%.

Hoạt động tín dụng: Tính đến cuối tháng 11/2022, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.915 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước và tăng 12,7% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.157 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 15,9%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.758 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 10,7%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng Mười Một, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,6% trong tổng dư nợ và 1,8% tổng dư nợ cho vay.

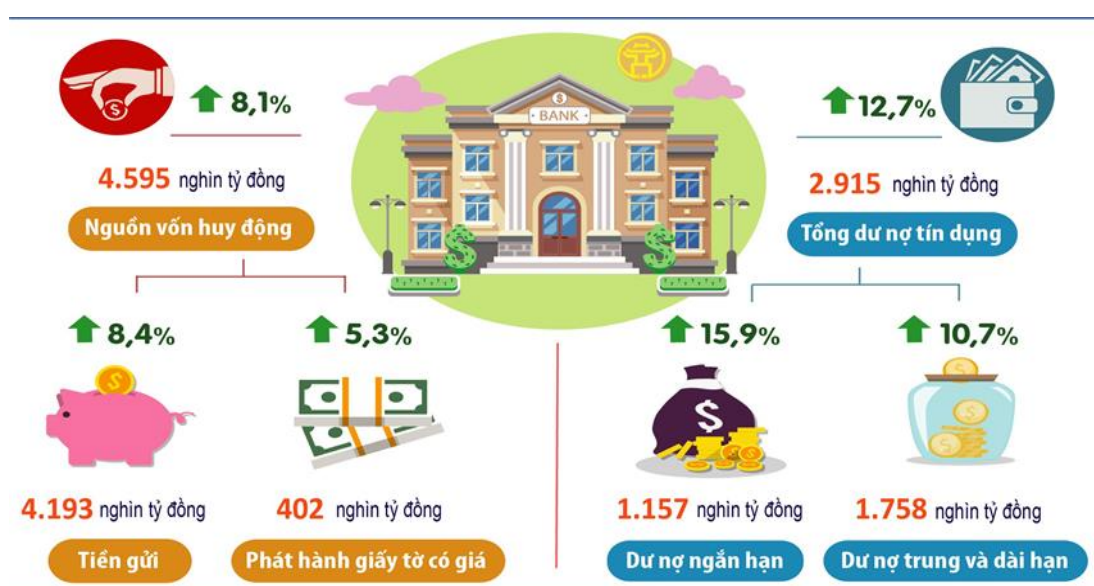
Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 20,5% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu

⁴ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.668 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 8,4% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.524 nghìn tỷ đồng tăng 0,3% và tăng 8,3%.

chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 11/2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 10/2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.201 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 860 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 541 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 143 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 14,2%; Upcom đạt 398 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 1,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười đạt 1.240 nghìn tỷ đồng, giảm 12% so với tháng trước và giảm 33,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 255 nghìn tỷ đồng, giảm 14,2% và giảm 42%; Upcom đạt 985 nghìn tỷ đồng, giảm 11,4% và giảm 30,7%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười khối lượng giao dịch đạt 1.266 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 8,3% so với tháng trước và giảm 53% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 20 nghìn tỷ đồng, giảm

28,8% và giảm 66,2%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.179 triệu CP, giảm 8,9% và giảm 53,6%; giá trị đạt 19 nghìn tỷ đồng, giảm 28,8% và giảm 66%. Tính chung 10 tháng, khối lượng giao dịch đạt 18 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 432 nghìn tỷ đồng, giảm 41,3% về khối lượng và giảm 29,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 217 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 32 mã giao dịch; cá nhân 185 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười 99 nghìn tài khoản. Tính chung 10 tháng, có 2.414 nghìn tài khoản được cấp mới.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Mười Một, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo đó, số lao động được giải quyết việc làm đạt hơn 12,4 nghìn người, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 86,3 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 1.658 lao động; có 1.654 người nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; có 9,1 nghìn người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho trên 6 nghìn người với số tiền hỗ trợ 165 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 5,9 nghìn người. Tính chung 11 tháng năm 2022, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 195 nghìn lao động, đạt 122,1% kế hoạch năm, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho gần 64,8 nghìn người với kinh phí hỗ trợ là 1,7 nghìn tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 65,5 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 1,5 nghìn người, với số tiền 6,6 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Mười Một, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 2.910 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí trên 9,2 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng năm 2022, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết trên 21,8 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 79,6 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 11 tháng

năm 2022 cho trên 82 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.655 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 110 tỷ đồng; chi điều dưỡng tập trung 9,4 nghìn lượt người với số tiền 27,5 tỷ đồng, điều dưỡng tại nhà 31,3 nghìn lượt người với 45,7 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%.

Tính đến hết tháng 11/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,4% dân số⁵ với 7.609 nghìn người tham gia, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng thời điểm năm 2021; có 1.960 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,2% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 6,2% so với cuối tháng 11/2021; hơn 71,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,5%), tăng 5% và tăng 28,4%; gần 1.893 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,8%), tăng 0,3% và tăng 6,3%.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Mười Một, Thành phố cơ bản kiểm soát tốt dịch Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm, tuy nhiên số ca mắc Sốt xuất huyết Dengue tiếp tục có xu hướng tăng trong các tuần gần đây. Đối với dịch Covid-19, tính từ đầu mùa dịch đến 18h ngày 24/11/2022 Hà Nội ghi nhận gần 1.636 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội đến hết ngày 24/11/2022 đã tiêm được gần 21,5 triệu mũi, trong đó: Trẻ từ 5 đến 11 tuổi, mũi 1 đạt 76,9% và mũi 2 đạt 52,3%. Trẻ từ 12 đến 17 tuổi, mũi 1 và mũi 2 đạt 99,9%; mũi 3 đạt 58%. Người trên 18 tuổi, mũi 1, mũi 2 và mũi bổ sung đạt 99,9%; mũi 3 đạt 98,9%; mũi 4 đạt 83,4%.

Các dịch bệnh khác: Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 77 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm đến 24/11/2022 có 1.610 ca mắc, gấp 7,6 lần cùng kỳ năm 2021. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có diễn biến phức tạp nhưng hiện vẫn được

⁵ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

kiểm soát. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, trong 4 tuần vừa qua có thêm 5.238 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm đến ngày 24/11/2022, Hà Nội ghi nhận 13,6 nghìn trường hợp mắc Sốt xuất huyết (trong đó 18 trường hợp tử vong), gấp 4,3 lần cùng kỳ năm 2021. Bệnh nhân phân bố tại 30/30 quận, huyện; 550/579 xã, phường, thị trấn. Trước tình hình số ca mắc Sốt xuất huyết có xu hướng tăng, Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan phối hợp với Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã triển khai các hoạt động phòng chống Sốt xuất huyết như bố trí nhân lực, thành lập đội phản ứng nhanh kịp thời điều tra véc-tơ, xử lý môi trường khi phát hiện ca bệnh; đảm bảo đủ kinh phí, thuốc, vật tư, hóa chất phục vụ nhu cầu công tác phòng, chống dịch...

8.4. Giáo dục và đào tạo

Tháng Mười Một, Thành phố tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học; xây dựng môi trường giáo dục nhân văn, an toàn, lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường; chú trọng giáo dục phẩm chất, nhân cách, văn hóa, lịch sử truyền thống đi đôi với đào tạo năng lực nhận thức, tư duy đổi mới, sáng tạo cho người học, xây dựng “thế hệ trẻ sáng tạo”; nâng cao thể lực và tầm vóc học sinh; kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội; tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, nhất là đối với trẻ em nghèo.

Trong tháng, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam như: Tổ chức trao giải cuộc thi “Nhà giáo Hà Nội tâm huyết, sáng tạo”, “Thầy cô trong mắt em”, Lễ kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022) nhằm tôn vinh, tri ân những nỗ lực, đóng góp của đội ngũ nhà giáo trong sự nghiệp phát triển Giáo dục và Đào tạo. Tại Lễ kỷ niệm, Thành phố đã tuyên dương các điển hình tiên tiến, nhà giáo tiêu biểu ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội năm 2022, trao tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương Lao động; Cờ thi đua xuất sắc, Bằng khen của Chính phủ; Cờ thi đua xuất sắc của Thành phố cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; biểu dương vinh danh 40 nhà giáo tiêu biểu giai đoạn 1982 - 2022 đã có những đóng góp to lớn cho ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô.

Cũng trong tháng, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố đã tổ chức Lễ tuyên dương 98 Thủ khoa xuất sắc tốt nghiệp các trường đại học, học viện trên địa bàn Thành phố. Sau 20 năm, đã có 2.067 Thủ khoa được vinh danh, đón nhận Bằng khen của UBND thành phố Hà Nội. Hoạt động thể hiện sự quan tâm thường xuyên, sâu sắc của Thủ đô Hà Nội đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ; đồng thời là sự ghi nhận, biểu dương đối với kết quả học tập, rèn luyện, tinh thần vươn lên của sinh viên Thủ đô.

Về giáo dục nghề nghiệp, tính đến cuối tháng Mười Một các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh và đào tạo được 245,3 nghìn lượt người (trong đó 33,7 nghìn người trình độ cao đẳng; 27,8 nghìn người trình độ trung cấp; 183,8 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 109,3% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và tăng 27,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 11 tháng năm nay có 193,8 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (trong đó 14,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 22,4 nghìn người trình độ trung cấp; 157,1 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động qua đào tạo cho thị trường lao động. Hiện nay Thành phố có 360 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó 310 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (69 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 128 doanh nghiệp, loại hình khác).

8.5. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Tháng Mười Một, Thành phố tổ chức thành công Liên hoan phim quốc tế Hà Nội lần thứ VI (từ 08/11 - 12/11/2022) với sự tham dự của 123 tác phẩm từ hơn 50 quốc gia, vùng lãnh thổ. Liên hoan Phim có nhiều hoạt động bên lề như: Triển lãm "Bối cảnh quay phim là các di tích, di sản văn hóa của Hà Nội", giới thiệu 200 hình ảnh trong các phim của Điện ảnh Việt Nam quay tại Hà Nội, góp phần quảng bá hình ảnh Hà Nội tươi đẹp, mến khách, giàu truyền thống văn hóa với bạn bè trong nước và quốc tế.

Cũng trong tháng, tại các di tích, danh thắng đã ghi nhận lượng lớn khách đến tham quan, doanh thu phí, lệ phí tham quan đạt 5,4 tỷ đồng; các đơn vị nghệ thuật trực thuộc Thành phố đã tổ chức 93 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và có thu với 51,2 nghìn lượt người xem, doanh thu đạt 2,1 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng năm 2022, tại các di tích, danh thắng đã đón hơn 1,5 triệu lượt người đến tham quan với doanh thu phí, lệ phí tham quan đạt 41 tỷ đồng; tổ chức hơn 300 buổi chiếu phim, thu hút 38 nghìn lượt người xem và 725 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và có thu với 451,8 nghìn lượt người xem, doanh thu đạt 12,6 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công tác tổ chức trang trí, tuyên truyền, cổ động trực quan Chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của Đất nước và Thành phố được quan tâm chú trọng. Thành phố đã thực hiện 1.278 tin, bài tuyên truyền và 2.680 ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng; xuất bản trang Thông tin điện tử hanoicreativecity.com (Hà Nội - Thành phố sáng tạo), trang Thông tin điện tử hanoidep.vn với hơn 1.000 bài viết và 2.340 ảnh. Trang trí, cổ động trực quan với 8.406 m² pano và 11,8 nghìn băng rôn tại các cụm pano cố định, khu vực đảo giao thông, trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố và xung quanh khu vực diễn ra sự kiện.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười Một, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 11 tháng năm 2022, Hà Nội đã cử 97 đoàn đi tập huấn, trong đó: 74 đoàn tập huấn trong nước với 297 huấn luyện viên, 1.558 vận động viên và 4 chuyên gia; có 23 đoàn tập huấn quốc tế với 23 huấn luyện viên và 118 vận động viên. Bên cạnh đó, cử 158 đoàn đi thi đấu, trong đó: 130 đoàn thi đấu trong nước với 652 huấn luyện viên, 3.503 vận động viên, 7 trọng tài, 5 chuyên gia; cử 28 đoàn thi đấu quốc tế với 115 huấn luyện viên; 539 vận động viên và 2 trọng tài.

Về thể thao thành tích cao Hà Nội, tháng Mười Một đạt 132 huy chương, trong đó 92 huy chương tại các giải đấu trong nước (30 huy chương Vàng, 36 huy chương Bạc, 26 huy chương Đồng) và 40 huy chương tại các giải đấu quốc tế (21 huy chương Vàng, 12 huy chương Bạc, 7 huy chương Đồng). Cộng dồn 11 tháng năm 2022, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 2.559 huy chương, trong đó: 2.217 huy chương tại các giải đấu trong nước (812 huy chương Vàng, 667 huy chương Bạc, 738 huy chương Đồng) và 342 huy chương tại các giải đấu quốc tế (130 huy chương Vàng, 99 huy chương Bạc, 113 huy chương Đồng).

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Một (từ 15/10/2022 đến 14/11/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 246 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 228 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 436 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 166 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 197 đối tượng, thu nộp ngân sách 1,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 21 vụ cờ bạc, bắt giữ 151 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 68 vụ, bắt giữ 122 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 60 vụ với 90 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Mười Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 67 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 39 người chết và bị thương 59 người. Trong đó có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 36 vụ nghiêm trọng làm 35 người chết và 24 người bị thương; 29 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 35 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 209 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 214 đối tượng; xử lý 244 vụ với 256 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 1,2 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười Một, trên địa

bản Thành phố xảy ra 50 vụ cháy làm 2 người chết và 1 người bị thương, trong đó có 3 vụ cháy lớn, 17 vụ cháy trung bình, 23 vụ cháy nhỏ và 7 vụ cháy rừng. Các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108,7
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	41153	110,8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3202483	118,8
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	629233	126,5
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	15449	111,4
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	37327	118,5
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	152155	131,6
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	2229	229,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>952</i>	<i>598,2</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,4
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	308513	104,0
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	64957	112,9

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	77059	74827	97,1
Ngô	5676	4050	71,4
Khoai lang	881	600	68,1
Đậu tương	839	547	65,2
Lạc	198	173	87,4
Rau các loại	13000	11800	90,8
Đậu các loại	201	215	107,0
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27,3	28,4	104,0
Bò	130,3	130,3	100,0
Lợn	1363	1415	103,8
Gia cầm	40000	40200	100,5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1710	1835	107,3
Bò	9730	9740	100,1
Lợn	208010	215300	103,5
Gia cầm	149590	147200	98,4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	109,0	101,3	109,2	108,7
Khai khoáng	92,4	108,5	101,0	94,7
Khai khoáng khác	92,4	108,5	101,0	94,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,3	102,1	109,4	109,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,6	101,3	104,1	102,1
Sản xuất đồ uống	119,3	94,3	115,5	117,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	91,5	100,6	104,2
Dệt	106,2	101,6	105,2	103,7
Sản xuất trang phục	114,2	99,4	116,2	111,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,4	107,3	111,8	98,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,6	102,7	105,8	115,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,5	102,5	103,6	114,2
In, sao chụp bản ghi các loại	101,0	96,2	103,2	102,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,5	104,7	109,4	105,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	134,2	99,1	122,9	104,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,6	105,6	101,7	97,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,1	101,9	118,2	113,4
Sản xuất kim loại	113,5	100,8	104,3	101,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,9	103,3	120,1	119,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,8	101,9	116,7	112,1
Sản xuất thiết bị điện	107,0	109,7	117,9	112,1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	32,8	159,1	51,2	88,3
Sản xuất xe có động cơ	117,0	105,2	110,5	101,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	106,3	98,7	103,3	111,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,1	101,5	108,4	107,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	93,9	111,1	109,4	101,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	180,9	101,1	140,0	119,1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,5	91,4	106,6	106,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105,5	91,4	106,6	106,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,8	101,0	107,8	108,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,5	98,7	102,3	103,0
Thoát nước và xử lý nước thải	102,4	109,2	98,5	103,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,2	100,7	116,2	115,8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		tính	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	327	355	4474	101,0	94,7
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	14	14	152	116,4	134,8
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	131	142	1646	125,0	116,0
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3282	3486	29733	126,2	95,1
- Bia các loại	Triệu Lít	37	35	415	124,8	121,4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	154	141	1593	100,6	104,2
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	3650	3423	32962	162,7	154,8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3040	3080	34562	97,8	107,6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5896	5850	62033	142,4	104,5
- Giày, dép	1000 Đôi	624	719	8524	115,8	100,7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5101	5324	64263	69,0	91,4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6482	25279	95695	329,4	130,0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	46	46	522	96,7	122,0
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	12	13	123	100,3	110,3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6733	6396	65124	106,5	106,4
- Phân bón các loại	1000 Tấn	13	16	200	78,5	96,7
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1129	1241	15417	85,0	98,5
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	43	44	448	105,0	92,0
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12146	13778	78061	154,8	106,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	442	348	4201	115,4	131,2
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	714	845	7502	118,0	82,1
- Cửa bằng plasstic	Tấn	3554	4596	39777	80,9	80,0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2984	3017	25946	92,2	97,9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	601	585	6369	125,4	148,3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	235	249	2385	104,3	95,9
- Thép không gỉ	Tấn	168	134	4839	33,1	55,0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6473	6700	65450	117,4	118,8
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	67	66	738	92,8	104,1

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
- Máy copy - in	1000 Cái	450	586	4939	101,9	104,3
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	41	30	534	51,7	74,7
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	734	821	8109	144,3	133,9
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	64	70	1026	158,3	180,4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	48	64	548	112,3	116,6
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	148	188	1802	93,9	77,6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	609	654	5586	101,3	120,8
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3239	4078	31813	149,6	112,6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	38	40	413	105,1	87,6
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6011	4731	54688	124,3	158,0
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	63	61	531	119,3	114,0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	25	26	285	93,5	105,2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	40	40	427	111,1	92,5
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	516	536	5515	115,4	105,4
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	144	151	2707	77,3	198,1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2502	2287	26726	106,6	106,1
- Nước uống được	Triệu M ³	20	20	216	102,6	101,4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	2022	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	50961	4381	4709	41153	98,9	110,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21633	1618	1734	16736	113,3	99,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15650	1219	1320	13365	93,4	103,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>770</i>	<i>782</i>	<i>7974</i>	<i>81,0</i>	<i>94,8</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	53	64	319	98,0	114,7
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	299	299	2674	5439,5	80,4
Xổ số kiến thiết	430	47	51	378	109,5	122,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27735	2622	2834	22966	95,6	125,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	20723	1884	2025	16894	82,4	105,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>1128</i>	<i>1145</i>	<i>9445</i>	<i>87,0</i>	<i>109,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	738	809	6072	160,0	258,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	141	141	1451	52,4	75,6
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	117	117	1230	46,6	70,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>86</i>	<i>86</i>	<i>877</i>	<i>40,5</i>	<i>65,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	24	24	221	138,7	126,1

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	333247	338750	3202483	103,9	118,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	25089	25450	306251	105,0	109,3
Ngoài Nhà nước	292724	297650	2727000	103,9	120,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15434	15650	169232	102,3	112,1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	248606	253200	2543901	103,8	114,5
Khách sạn, nhà hàng	5997	6030	74809	116,7	189,1
Du lịch lữ hành	1219	1150	12521	273,0	422,8
Dịch vụ	77425	78370	571252	102,3	130,9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	59412	60640	629233	108,4	126,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7359	7480	87774	108,5	122,1
Ngoài Nhà nước	49334	50400	512592	108,7	127,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2719	2760	28867	102,8	121,5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	40155	41240	407716	107,6	118,1
Khách sạn, nhà hàng	5997	6030	74809	116,7	189,1
Du lịch lữ hành	1219	1150	12521	273,0	422,8
Dịch vụ	12041	12220	134187	101,8	122,5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	12,4	12,3	13,9	-	-
Ngoài Nhà nước	83,0	83,1	81,5	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,6	4,6	4,6	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	40155	41240	407716	107,6	118,1
Lương thực, thực phẩm	11319	11570	101590	108,4	109,7
Hàng may mặc	2103	2180	25925	105,6	120,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4254	4360	48021	105,3	115,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	725	752	7216	104,7	116,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1029	1050	8692	105,0	132,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3711	3780	42651	102,2	122,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	916	930	10535	104,6	117,6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>35</i>	<i>35</i>	<i>876</i>	<i>103,7</i>	<i>114,2</i>
Xăng, dầu các loại	6592	6825	71413	107,5	121,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	475	483	5166	97,1	113,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1069	1095	9389	101,8	135,0
Hàng hóa khác	6936	7180	67084	115,2	123,7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1027	1035	10033	104,0	117,4

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	19257	19400	221517	110,3	144,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5997	6030	74809	116,7	189,1
Dịch vụ lưu trú	479	480	4446	101,1	151,8
Dịch vụ ăn uống	5518	5550	70363	118,3	192,0
Du lịch lữ hành	1219	1150	12521	273,0	422,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	12041	12220	134187	101,8	122,5

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1351	1429	15449	94,3	111,4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	661	707	8181	83,5	107,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	690	722	7268	108,0	116,0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	80	85	797	104,2	114,2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	36	38	281	117,0	115,5
+ Cà phê	8	8	169	44,5	121,3
Hàng may, dệt	187	195	2331	95,2	118,1
Giày dép các loại và SP từ da	40	41	488	101,2	145,4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	249	259	2265	112,0	121,2
Hàng gốm sứ	17	18	199	82,5	97,6
Xăng dầu	94	94	1133	115,4	185,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	176	181	1846	112,5	102,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	7	7	278	18,7	71,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	121	125	1353	65,3	94,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	66	68	789	91,8	116,9
Điện thoại và linh kiện	11	12	120	132,8	42,3
Hàng hoá khác	303	344	3850	90,0	106,7

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3270	3502	37327	99,5	118,5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2652	2824	30235	98,0	122,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	618	678	7092	106,1	104,6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	541	564	5914	89,3	95,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	260	271	2746	90,2	114,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	266	280	2478	127,6	104,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	53	56	731	110,2	112,5
Xăng dầu	350	370	4810	181,7	289,7
Sắt thép	154	160	1836	96,2	128,3
Chất dẻo	140	147	1419	122,4	107,1
Thức ăn gia súc	86	90	883	132,7	113,6
Vải	73	78	979	84,0	114,5
Kim loại khác	90	92	1045	93,9	93,0
Ngô	63	65	722	62,9	98,4
Sản phẩm chất dẻo	65	66	746	96,2	106,7
Sản phẩm hóa chất	71	73	1107	55,8	90,8
Hàng hóa khác	1058	1190	11911	94,0	118,3

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	26233	26488	275607	249,8	133,5
Đường bộ	25360	25600	267899	242,9	130,0
Đường thủy	121	121	1365	189,1	309,7
Đường sắt	752	767	6343	-	-
Luân chuyển (Triệu người.km)	839	846	8298	183,2	139,5
Đường bộ	832	839	8232	182,0	138,5
Đường thủy	1	1	13	120,0	235,5
Đường sắt	6	6	53	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	106196	107204	1104571	130,5	144,0
Đường bộ	101322	102316	1053238	130,6	143,2
Đường thủy	4737	4750	49945	128,5	165,7
Đường sắt	137	138	1388	148,1	123,7
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10204	10246	107697	120,2	148,4
Đường bộ	3004	3025	31637	118,5	142,1
Đường thủy	7191	7212	75973	120,9	151,3
Đường sắt	9	9	87	126,5	118,2

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	14503	14596	152155	123,4	131,6
Vận chuyển hành khách	1418	1432	14651	176,3	134,1
Đường bộ	1400	1414	14463	175,5	132,8
Đường thủy	11	11	121	166,7	327,7
Đường sắt	7	7	67	-	-
Vận tải hàng hóa	5847	5886	61865	117,0	148,2
Đường bộ	3593	3621	37917	118,1	141,8
Đường thủy	2245	2256	23848	115,2	159,9
Đường sắt	9	9	100	124,3	116,8
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	6372	6410	66613	120,5	120,9
Bưu chính chuyển phát	866	868	9026	129,9	114,3

13. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	282	285	2229	241,4	229,3
a. Khách nội địa	109	105	1277	102,6	157,0
Chia ra					
- Khách trong ngày	45	43	526	108,5	153,6
- Khách ngủ qua đêm	64	62	751	98,9	159,5
b. Khách quốc tế	173	180	952	1167,4	598,2
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	123	122	1058	329,5	414,7
- Khách quốc tế	8	9	94	66,7	166,4
- Khách trong nước	115	113	964	470,8	485,5

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 11 năm 2022**

	Tháng 11 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 10 năm 2022	Bình quân 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,98	102,77	102,99	99,54	103,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,13	105,59	105,21	99,72	103,53
<i>Trong đó: Lương thực</i>	110,03	102,58	102,41	100,18	102,68
<i>Thực phẩm</i>	115,51	104,57	104,04	99,50	102,86
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,29	109,53	109,47	100,17	105,67
Đồ uống và thuốc lá	107,53	102,63	102,44	100,21	102,35
May mặc, mũ nón và giày dép	103,25	101,63	101,58	100,23	101,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,75	101,54	102,30	100,29	103,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,23	101,43	101,37	100,23	100,89
Thuốc và dịch vụ y tế	103,12	100,42	100,41	100,04	100,45
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,26	102,16	103,91	102,44	111,90
Bưu chính viễn thông	98,12	99,74	99,75	100,04	99,66
Giáo dục	100,48	96,85	97,28	91,28	100,13
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	99,69	96,18	96,65	90,46	99,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,07	109,45	109,27	100,20	105,84
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,00	102,50	102,29	100,05	102,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,22	100,84	101,20	101,80	101,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,04	109,03	108,21	103,23	101,64

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	11 tháng	11 tháng
	11 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2022	dự toán	năm trước
TỔNG THU	308513	99,0	104,0
1. Thu dầu thô	2676	243,3	141,3
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23223	106,0	111,7
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	282614	97,9	103,2
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	52899	91,4	100,5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	21972	95,9	100,0
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	59548	108,9	102,6
- Thuế thu nhập cá nhân	35055	121,7	121,2
- Thu lệ phí trước bạ	7595	116,8	115,8
- Thu phí và lệ phí	16207	95,3	112,5
- Thu tiền sử dụng đất	11732	58,7	80,7
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	64957	60,7	112,9
1. Chi đầu tư phát triển	27500	53,8	128,9
2. Chi thường xuyên	37086	69,6	102,5

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 10 năm 2022	Ước tính đến tháng 11 năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4585	4595	100,2	108,1
Tiền gửi	4183	4193	100,3	108,4
- Tiền gửi tiết kiệm	1665	1669	100,2	108,4
- Tiền gửi thanh toán	2518	2524	100,3	108,3
Phát hành giấy tờ có giá	402	402	100,0	105,3
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>402</i>	<i>402</i>	<i>100,0</i>	<i>105,3</i>
TỔNG DƯ NỢ	2876	2915	101,3	112,7
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1141	1157	101,3	115,9
Dư nợ trung và dài hạn	1735	1758	101,3	110,7
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2614	2652	101,4	113,9
Dư nợ bằng Ngoại tệ	262	263	100,1	101,6

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2022	11 Tháng năm 2022
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	67	755
Đường bộ	"	67	744
Đường sắt	"	-	10
Đường thủy nội địa	"	-	1
Số người chết	Người	39	350
Đường bộ	"	39	369
Đường sắt	"	-	7
Đường thủy nội địa	"	-	2
Số người bị thương	Người	59	490
Đường bộ	"	-	469
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	50	338
Số người chết	Người	2	22
Số người bị thương	"	1	17

11 tháng năm 2022

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/11/2022



↓ 2,9%

74,8 nghìn ha

Lúa mùa



↓ 28,6%

4,1 nghìn ha

Ngô



↓ 31,9%

600 ha

Khoai lang



↑ 7,0%

215 ha

Đậu



↓ 12,6%

173 ha

Lạc



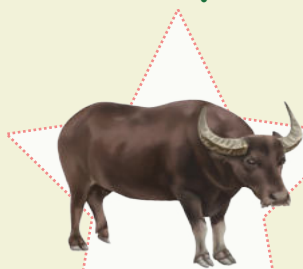
↓ 9,2%

11,8 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

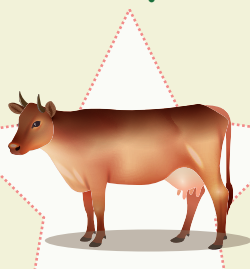
↑ 7,3%



Trâu

1,8 nghìn tấn

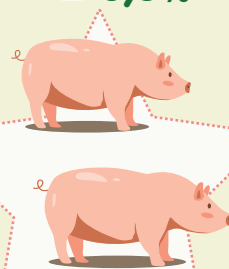
↑ 0,1%



Bò

9,7 nghìn tấn

↑ 3,5%



Lợn

215,3 nghìn tấn

↓ 1,6%



Gia cầm

147,2 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 4,9%

22,5 nghìn m3

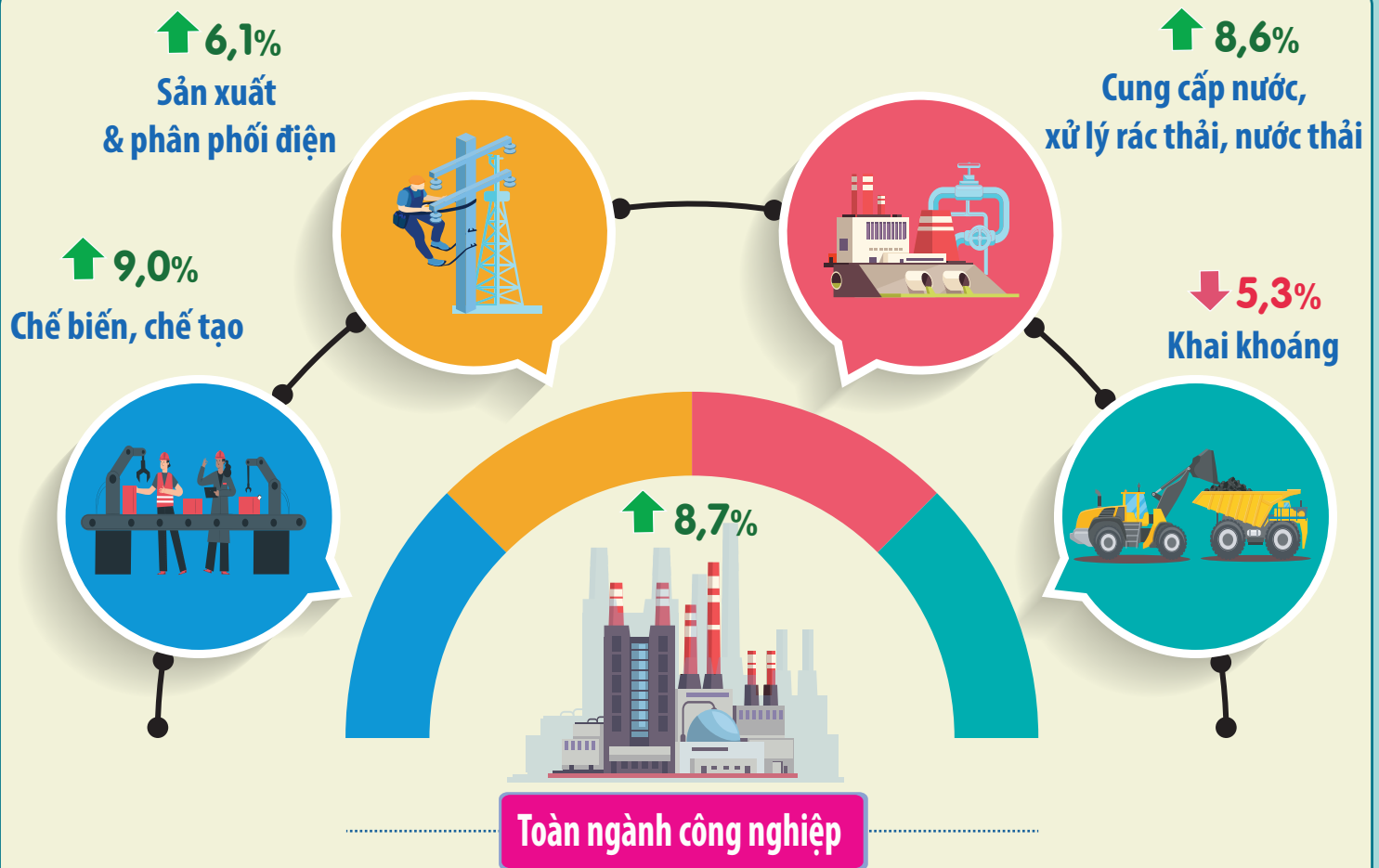
Sản lượng thủy sản



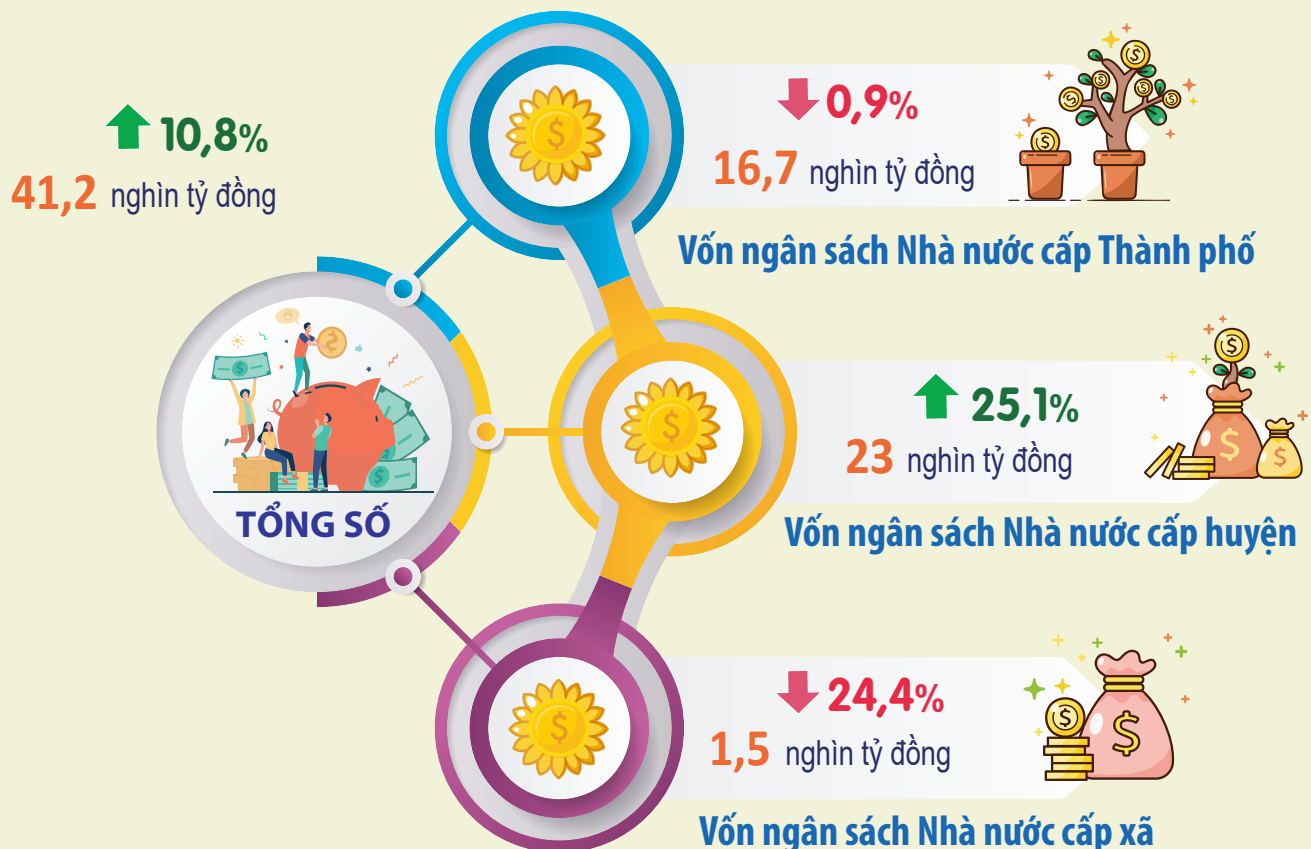
↑ 2,9%

107,9 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 1.540 triệu USD ↑ 11,6%

Dự án cấp mới



328 dự án

206 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



181 dự án

791 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



356 lượt

543 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 26%

27,6 nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



↑ 0,2%

9,3 nghìn DN

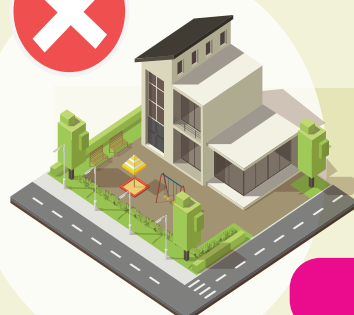
DN quay trở lại hoạt động



↑ 41%

15,8 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↑ 4,0%

3,2 nghìn DN

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



↑ 26,5%
629,2 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

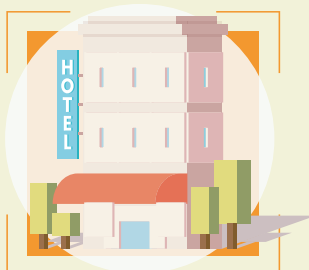
↑ 18,1%



407,7 nghìn tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

↑ 89,1%



74,8 nghìn tỷ đồng

Khách sạn, nhà hàng

Gấp 4,2 lần



12,5 nghìn tỷ đồng

Du lịch lữ hành

↑ 22,5%



134,2 nghìn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu hàng hóa



↑ 11,4%

15,4 tỷ USD

Xuất khẩu



↑ 18,5%

37,3 tỷ USD

Nhập khẩu

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



↑ 31,6%
152,2 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU



↑ 34,1%



14,7 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 48,2%



61,9 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

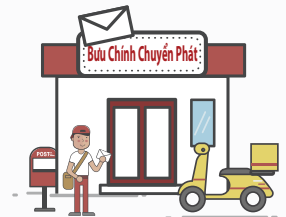
↑ 20,9%



66,6 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 14,3%



9 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

275,6 triệu lượt người

↑ 33,5%



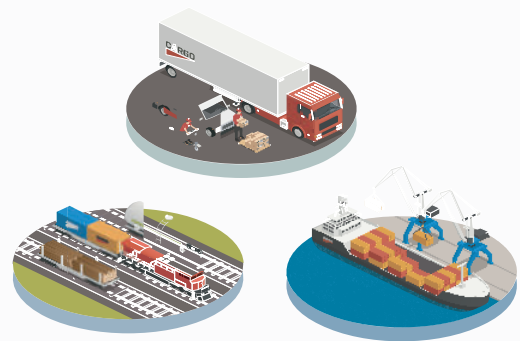
Vận chuyển hành khách

8,3 tỷ lượt người.km

↑ 39,5%

1,1 tỷ tấn hàng hóa

↑ 44,0%



Vận tải hàng hóa

107,7 tỷ tấn.km

↑ 48,4%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



Gấp 2,3 lần

2.229 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội



↑ 57%

1.277 nghìn lượt người

Khách nội địa



Gấp 6 lần

952 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↓ 0,46%



T11/2022 so với T10/2022

↑ 3,45%



Bình quân 11T/2022
so với bình quân 11T/2021



↑ 2,77%



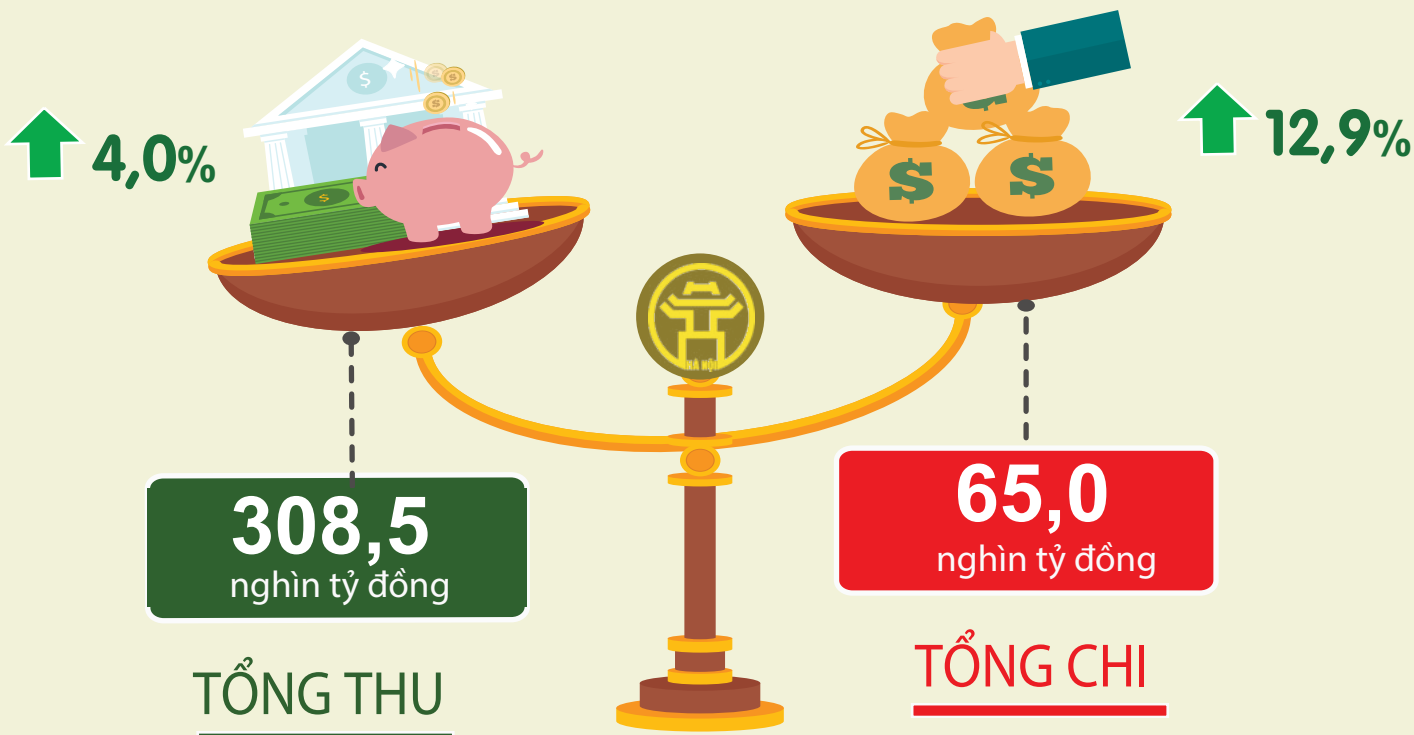
T11/2022 so với T11/2021

↑ 2,99%



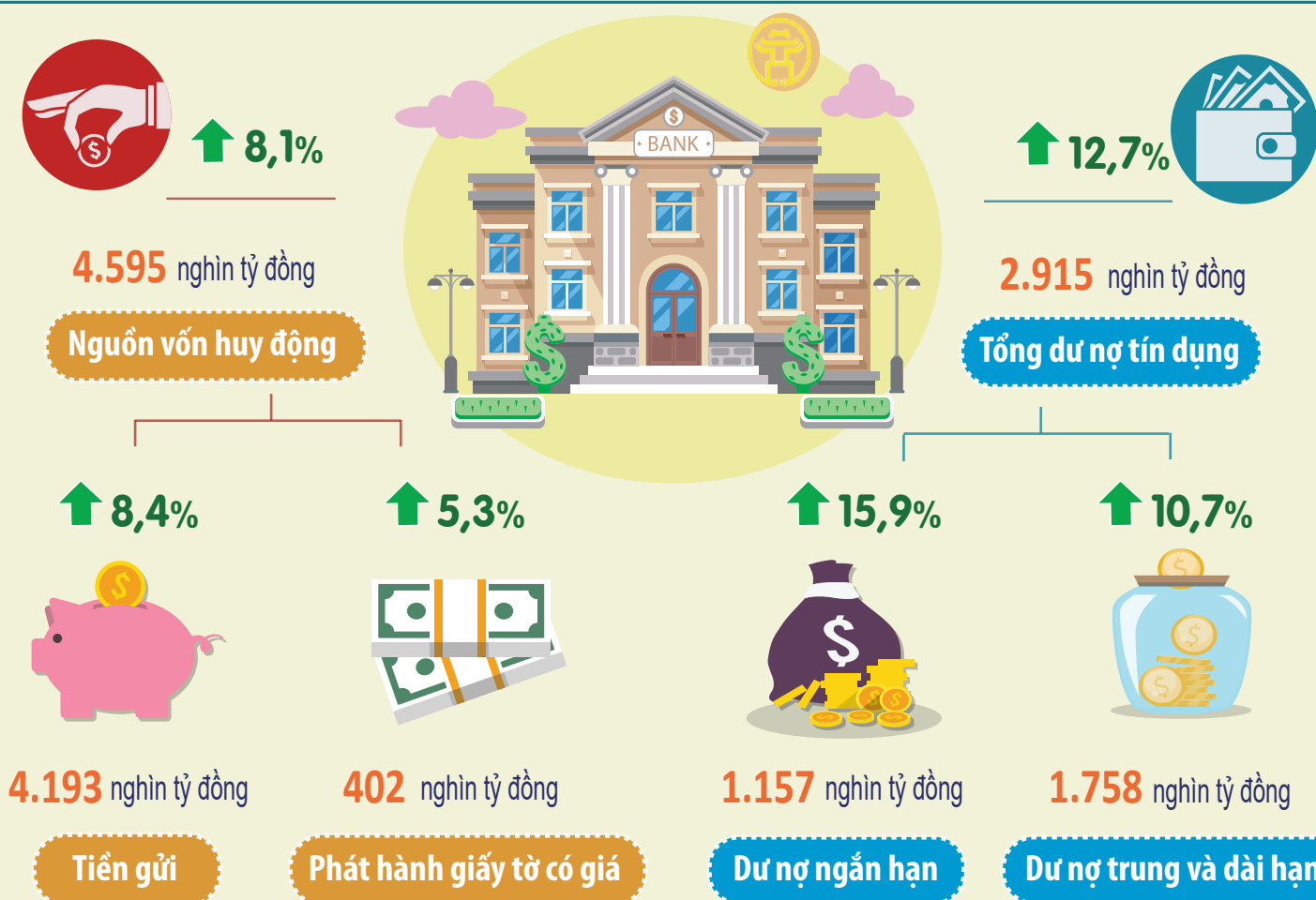
T11/2022 so với T12/2021

THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2021)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



195 nghìn lao động

Hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp



64,8
nghìn người

Số tiền trợ cấp



1,7
nghìn tỷ đồng

Số huy chương tại các giải đấu trong nước và quốc tế



Tổng số

2.559 huy chương

=



942

huy chương Vàng

+



766

huy chương Bạc

+



851

huy chương Đồng

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

755 vụ



Tai nạn giao thông

356 vụ



Số vụ cháy, nổ

7.264 vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>